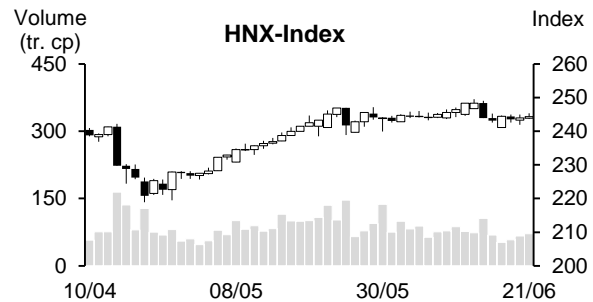
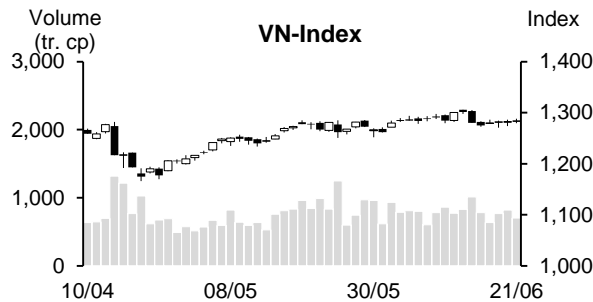


21/06/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,282.02	-0.02%	1,319.93	-0.18%	244.36	0.16%
Tổng KLGD (tr. cp)	835.08	-10.49%	269.30	-23.84%	75.89	2.48%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	703.06	-14.10%	227.84	-26.49%	71.31	6.88%
TB 20 phiên (tr. cp)	788.56	-10.84%	252.58	-9.79%	79.79	-10.63%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,479	-9.98%	8,338	-22.57%	1,469	-3.28%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	18,716	-12.43%	7,362	-23.95%	1,321	-2.07%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,238	-7.52%	8,246	-10.72%	1,574	-16.10%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	185	37%	7	23%	122	47%
Số mã giảm	234	47%	18	60%	75	29%
Số mã đứng giá	78	16%	5	17%	60	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường vận động giảm co biên độ hẹp trong phiên ngày cuối tuần. VN-Index duy trì sắc xanh nhẹ trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch nhưng sau đó hạ nhiệt về cuối phiên khi số mã giảm chiếm ưu thế. Trong đó, đa phần các cổ phiếu trụ đóng cửa trong sắc đỏ nhưng biên độ giảm không lớn. Ở chiều ngược lại, một số nhóm ngành hiếm hoi tăng tốt trong phiên hôm nay có thể kể đến như công nghệ, cảng biển, thịt heo, bán lẻ,... Về giao dịch của khối ngoại, áp lực bán ròng của khối ngoại gia tăng trong phiên hôm nay, một phần đến từ việc cơ cấu danh mục định kỳ của quỹ ETF ngoại vào cuối phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm nhẹ trở lại với diễn biến giảm co. Tín hiệu tiếp tục tạo nền Doji với lực cầu chưa được mạnh. Tín hiệu vẫn chưa làm thay đổi gì bức tranh kỹ thuật hiện tại, do đó giữ quan điểm khả năng nhịp chỉnh có thể đã kết thúc và sẽ cần một phiên tăng tốt để xác nhận. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu xuất hiện nền tăng kèm khối lượng tăng, tuy có rút đầu một ít nhưng điều này vẫn đang cho thấy lực cầu cải thiện dần. Nếu có phiên tăng tốt đóng cửa vượt 245 với lực cầu mạnh thì khả năng kết thúc điều chỉnh và quay lại xu hướng tăng. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng cao, kỳ vọng sự phân hóa vẫn diễn ra, với ưu tiên các nhóm khỏe như VN30, Vận tải biển-Cảng biển, Hàng không, Công nghệ, Thép, Dệt may, Phân bón, Bán lẻ, Điện, Hóa chất.

Cổ phiếu khuyến nghị: Nắm giữ CTD – Mua ELC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTD	Nắm giữ	24/06/24	76.20	70.7	7.8%	90	27.3%	66.5	-5.9%	Nâng giá mục tiêu lên 90
2	ELC	Mua	24/06/24	29.05	29.05	0.0%	33.0	13.6%	27.3	-6.0%	Tín hiệu bật tăng với cầu tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTD	Nắm giữ	24/06/24	76.20	70.7	7.8%	90	27.3%	66.5	-5.9%	
2	PTB	Mua	30/05/24	75.1	70.9	5.9%	80	12.8%	68.3	-4%	
3	DRC	Mua	03/06/24	34.35	32.8	4.7%	41.3	25.9%	31.3	-5%	
4	SHB	Mua	07/06/24	11.55	11.85	-2.5%	13.5	13.9%	11.3	-5%	
5	VPB	Mua	11/06/24	19.60	18.05	8.6%	20.5	13.6%	17.4	-4%	
6	ACB	Mua	18/06/24	24.55	24.55	0.0%	27	10%	23.7	-3%	
7	PNJ	Mua	20/06/24	97.7	96.8	0.9%	112	16%	92.5	-4%	
8	GEG	Mua	21/06/24	14.2	14.4	-1.4%	16.3	13%	13.6	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tiền gửi của người dân lập kỷ lục mới

Theo dữ liệu vừa được Ngân hàng Nhà nước cập nhật, đến cuối tháng 3/2024, tổng tiền gửi của khách hàng tại hệ thống tổ chức tín dụng là hơn 13,3 triệu tỷ đồng, tăng gần 143 nghìn tỷ so với tháng 2, tuy nhiên vẫn thấp hơn cuối năm 2023 là hơn 71 nghìn tỷ đồng.

Cả tiền gửi cá nhân và tiền gửi của tổ chức kinh tế đều tăng trưởng dương trong tháng 3. Trong đó, tiền gửi của dân cư lập kỷ lục mới. Tiền gửi của dân cư tại hệ thống ngân hàng đã đạt hơn 6,67 triệu tỷ đồng, tăng gần 39 nghìn tỷ đồng trong tháng 3. Theo đó, trong 3 tháng đầu năm, tiền gửi của dân cư tăng hơn 143 nghìn tỷ đồng.

Tiền gửi của doanh nghiệp cũng tăng gần 104 nghìn tỷ đồng trong tháng 3 và đạt hơn 6,62 triệu tỷ đồng. Tuy nhiên 2 tháng trước đó, tiền gửi của doanh nghiệp giảm khá mạnh (hơn 318 nghìn tỷ đồng), nên tính trong 3 tháng đầu năm ghi nhận tăng trưởng âm (-214 nghìn tỷ đồng, - 3,14%).

Việc tiền gửi doanh nghiệp sụt giảm mạnh hơn so với mức tăng trưởng của tiền gửi dân cư đã khiến tổng tiền gửi của hệ thống ngân hàng giảm hơn 71 nghìn tỷ đồng trong 3 tháng đầu năm. Các nhà băng cũng đã có động thái tăng lãi suất huy động kể từ tháng 4 và bắt đầu lan rộng hơn từ tháng 6.

Giá vàng nhẫn tiếp tục tăng vọt, vàng miếng SJC ổn định

8 giờ 45 Ngày 21-6, giá vàng miếng SJC được Công ty SJC giữ nguyên ở mức mua vào 74,98 triệu đồng/lượng, bán ra 76,98 triệu đồng/lượng. 4 ngân hàng thương mại quốc doanh gồm Vietcombank, Agribank, BIDV và VietinBank cũng giữ mức giá bán vàng miếng SJC tại 76,98 triệu đồng/lượng.

Trong khi đó, giá vàng nhẫn trơn và vàng trang sức 24K các loại sáng nay được các công ty tiếp tục điều chỉnh tăng. Công ty SJC niêm yết giá vàng nhẫn mua vào 74 triệu đồng/lượng, bán ra 75,6 triệu đồng/lượng, tăng thêm 350.000 đồng so với hôm qua và tăng hơn nửa triệu đồng mỗi lượng trong 2 ngày trở lại đây.

Giá vàng nhẫn tăng theo đà đi lên của giá vàng thế giới. Trên thị trường quốc tế, kim loại quý này sáng nay được giao dịch ở mức 2.359 USD/ounce, tăng gần 30 USD mỗi ounce so với phiên trước. Đây cũng là phiên tăng thứ 2 liên tiếp của loại tài sản này, mức tăng tổng cộng hơn 50 USD/ounce.

Giá vàng thế giới tăng mạnh trong khi giá vàng miếng SJC ổn định giúp khoảng cách chênh lệch thu hẹp. Hiện giá vàng thế giới quy đổi theo tỉ giá niêm yết vào khoảng 72,5 triệu đồng/lượng, thấp hơn vàng miếng SJC khoảng 4,4 triệu đồng và thấp hơn vàng nhẫn khoảng 3,1 triệu đồng/lượng. Đây là mức chênh lệch thấp chưa từng có trong nhiều năm qua.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Bình quân mỗi ngày thu hơn trăm tỷ, trang sức PNJ ước lãi tháng 5 tăng 23%

PNJ vừa công bố kết quả kinh doanh 5 tháng đầu năm 2024 với doanh thu thuần đạt 19.546 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.051 tỷ đồng, lần lượt tăng 36,9% và 8,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Ước tính trong tháng 5, doanh nghiệp kinh doanh vàng, bạc, trang sức này đạt gần 3.500 tỷ đồng doanh thu và 136 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng trưởng 57% và 23% so với cùng kỳ 2023.

Doanh thu trang sức bán sỉ trong 5 tháng đầu năm 2024 tăng 16,4% so với cùng kỳ 2023. Doanh thu vàng 24K cũng tăng 90,9% so với cùng kỳ 2023, nhờ sự sôi động của thị trường. Biên lợi nhuận gộp trung bình đạt 16,5%, giảm so với mức 19% cùng kỳ năm 2023 do sự thay đổi cơ cấu doanh thu của từng mảng kinh doanh.

ACB tăng mạnh lãi suất tiết kiệm từ 21/6, bốn ngân hàng tư nhân lớn nhất hệ thống đều đã gia nhập cuộc đua lãi suất huy động tháng 6

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) vừa áp dụng biểu lãi suất huy động mới từ ngày hôm nay (21/6). Đây là lần đầu tiên ACB tăng lãi suất huy động trong tháng 6. Lãi suất kỳ hạn 1 tháng đã tăng thêm 0,3%/năm lên dao động trong khoảng 2,8 – 3,0%/năm tùy vào mức tiền gửi. Kỳ hạn 2 và 3 tháng cũng tăng 0,2%/năm lên dao động trong khoảng 2,9 – 3,1%/năm và 3,1 – 3,3%/năm. 6 tháng, tăng 0,4%/năm lên khoảng 3,9 – 4,1%/năm. Kỳ hạn 9 tháng tăng thêm 0,2%/năm, hiện dao động trong vùng 4,0 – 4,2%/năm. Với kỳ hạn 12 tháng, ACB cũng tăng thêm 0,2%/năm so với trước đó, hiện nằm trong khoảng 4,7 – 4,9%/năm.

Như vậy, mức lãi suất huy động cao nhất hiện nay theo biểu lãi suất huy động trực tuyến tại ACB là 4,9%/năm, áp dụng cho tài khoản tiền gửi từ 5 tỷ đồng tại kỳ hạn 12 tháng. Với số tiền gửi ít hơn, lãi suất cao nhất khách hàng được nhận nằm trong khoảng 4,7 – 4,85%.

Vietnam Airlines đặt mục tiêu doanh thu kỷ lục vượt 100.000 tỷ đồng năm 2024, dự kiến có lãi sau 4 năm lỗ liên tiếp

Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines, mã chứng khoán HVN) sẽ tổ chức họp ĐHCĐ vào sáng ngày 21/6. Theo tài liệu họp, hãng hàng không này dự kiến đạt gần 106.000 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Nếu hoàn thành kế hoạch, đây sẽ là mức doanh thu kỷ lục mà doanh nghiệp này đạt được trong lịch sử. Lãi sau thuế hơn 4.233 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận công ty mẹ sẽ ở mức 105 tỷ đồng. Công ty cũng dự kiến tổng chi phí đầu tư trong năm 284 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
LPB	28,800	6.47%	0.09%
FPT	136,100	2.10%	0.08%
GVR	34,550	1.62%	0.04%
PLX	42,300	2.42%	0.02%
SSB	23,750	2.15%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	15,700	9.79%	0.28%
VIF	19,900	9.94%	0.18%
PVI	61,000	2.69%	0.11%
MBS	34,700	1.46%	0.06%
CDN	32,500	5.18%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	29,050	-1.02%	-0.04%
HDB	23,150	-1.91%	-0.03%
ACB	24,550	-1.01%	-0.02%
VHM	37,750	-0.66%	-0.02%
TCB	24,500	-1.21%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	17,100	-1.16%	-0.05%
PVS	43,000	-0.69%	-0.04%
IDC	61,900	-0.64%	-0.04%
DNP	20,900	-5.00%	-0.04%
VCS	82,000	-0.97%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	19,600	-0.51%	48,980,786
VND	16,200	-2.99%	20,149,464
VIX	17,500	-0.57%	15,263,192
HSG	25,200	0.00%	14,592,236
HPG	29,050	-1.02%	14,297,102

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,200	0.00%	7,303,695
IDJ	7,500	8.70%	4,846,500
PVS	43,000	-0.69%	3,922,174
CEO	17,400	-1.14%	3,854,429
TNG	26,200	1.95%	3,290,321

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	136,100	2.10%	1,036.1
VPB	19,600	-0.51%	961.0
DGC	131,800	1.38%	572.2
VHM	37,750	-0.66%	490.8
DBC	36,800	1.38%	484.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	43,000	-0.69%	169.5
SHS	18,200	0.00%	133.3
MBS	34,700	1.46%	111.0
TNG	26,200	1.95%	86.5
IDC	61,900	-0.64%	78.8

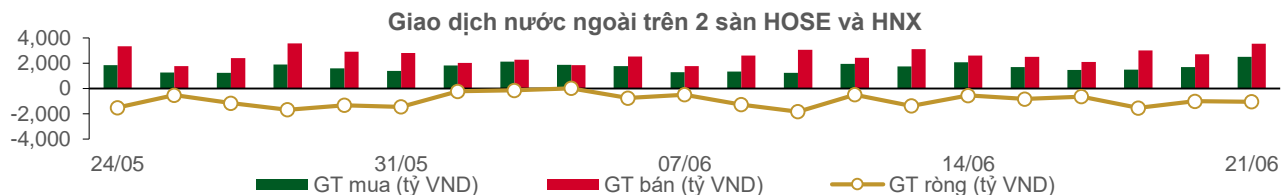
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	26,461,299	669.53
VPB	20,533,003	404.28
OCB	24,292,619	358.32
NVL	25,077,778	341.06
SSB	7,950,000	184.84

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,929,300	111.09
HUT	1,145,000	21.27
SGH	385,000	10.20
IDC	63,800	3.58
DHT	58,000	2.67

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	92.18	2,426.60	125.31	3,432.16	(33.13)	(1,005.56)
HNX	2.53	81.10	4.06	115.67	(1.53)	(34.57)
Tổng 2 sàn	94.71	2,507.70	129.37	3,547.83	(34.66)	(1,040.14)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
NVL	13,400	25,681,778	349.28
VHM	37,750	6,478,657	244.54
FPT	136,100	1,019,553	137.33
CTR	160,200	739,115	118.41
EVF	14,600	7,806,700	113.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	43,000	616,900	26.56
MBS	34,700	740,800	25.68
IDC	61,900	248,250	15.37
LAS	23,700	119,900	2.84
TVC	10,900	115,000	1.22

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	136,100	2,696,000	364.33
NVL	13,400	26,643,371	362.05
VHM	37,750	6,635,150	249.92
VPB	19,600	7,560,300	148.17
VND	16,200	8,292,957	135.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	43,000	925,579	39.94
IDC	61,900	418,500	25.91
SHS	18,200	844,800	15.40
HUT	17,100	691,500	11.83
CEO	17,400	247,000	4.30

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EVF	14,600	4,167,100	60.66
CTR	160,200	351,915	56.37
LPB	28,800	1,533,000	43.05
TCH	21,000	1,532,602	32.03
ELC	29,050	1,004,600	29.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	34,700	653,200	22.71
LAS	23,700	118,700	2.82
APS	8,000	108,200	0.85
IVS	12,000	52,400	0.62
TVC	10,900	57,100	0.60

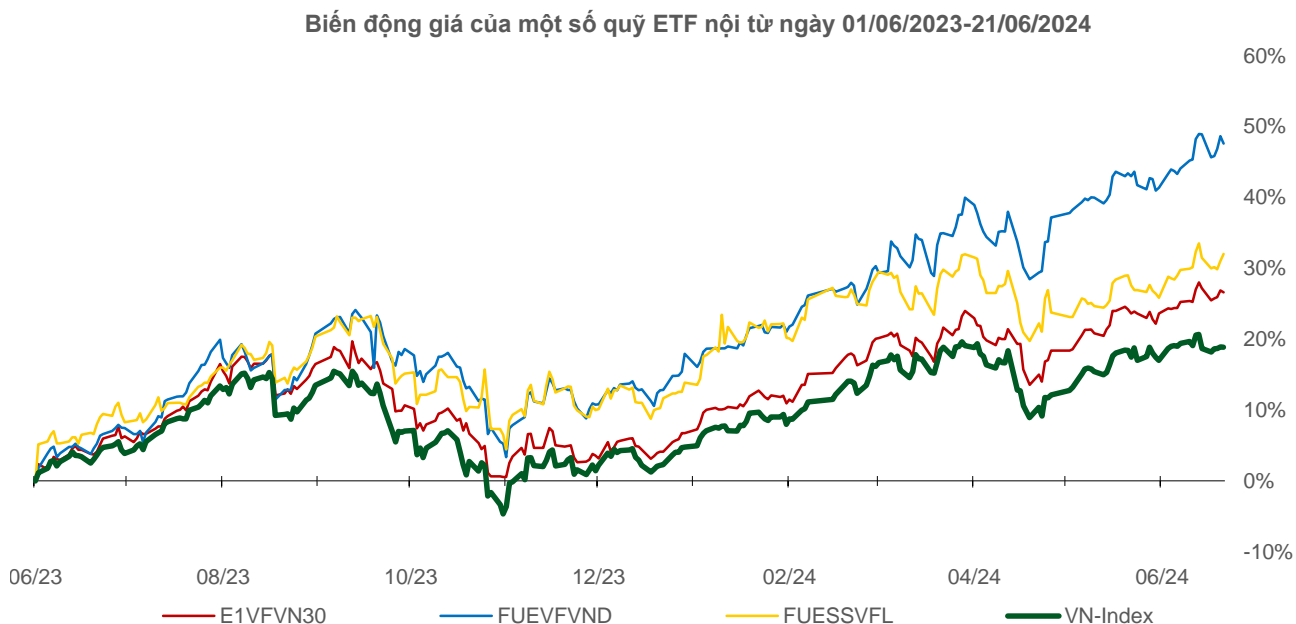
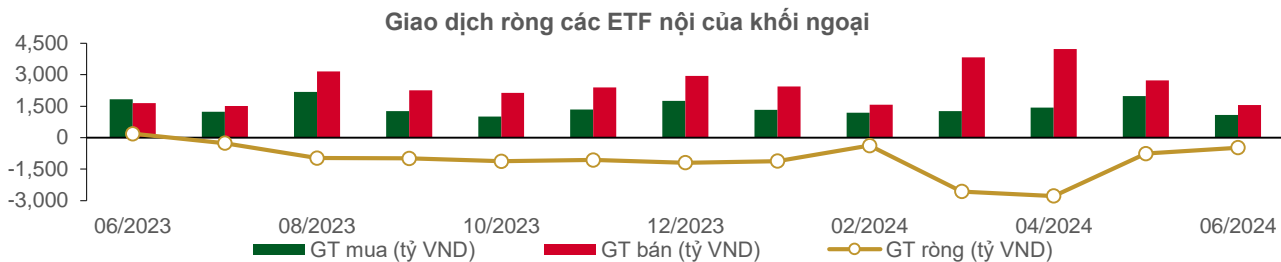
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	136,100	(1,676,447)	(227.00)
VND	16,200	(7,873,257)	(128.56)
VRE	20,000	(4,252,455)	(85.00)
HPG	29,050	(2,180,526)	(63.40)
POW	14,700	(3,500,500)	(52.02)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	18,200	(805,110)	(14.67)
PVS	43,000	(308,679)	(13.39)
HUT	17,100	(681,100)	(11.65)
IDC	61,900	(170,250)	(10.54)
CEO	17,400	(221,000)	(3.85)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,040	-0.2%	69,087	1.59	E1VFN30	0.09	0.35	(0.26)
FUEMAV30	15,800	0.0%	3,727	0.06	FUEMAV30	0.04	0.02	0.02
FUESSV30	16,380	-0.4%	12,350	0.20	FUESSV30	0.01	0.14	(0.13)
FUESSV50	19,910	0.4%	12,600	0.25	FUESSV50	0.02	0.21	(0.19)
FUESSVFL	21,390	0.8%	421,457	8.91	FUESSVFL	5.45	3.25	2.20
FUEVFVND	33,090	-0.7%	2,009,285	66.53	FUEVFVND	15.59	44.88	(29.29)
FUEVN100	17,890	-0.3%	95,960	1.71	FUEVN100	0.02	1.19	(1.17)
FUEIP100	8,570	0.0%	30	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,810	-0.7%	900	0.01	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	12,370	0.2%	110,400	1.36	FUEDCMID	0.10	0.02	0.08
FUEKIVFS	12,470	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,020	-0.6%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,090	-0.1%	4,800	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,740,696	80.69	Tổng cộng	21.32	50.06	(28.74)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,340	-2.9%	1,790	94	24,550	2,162	(178)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	1,060	-0.9%	55,380	108	24,550	932	(128)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,460	-0.4%	6,760	27	24,550	2,444	(16)	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	780	-6.0%	44,950	59	24,550	742	(38)	21,000	5.0	19/08/2024
CFPT2310	9,270	1.1%	180	41	136,100	9,319	49	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	5,780	-0.3%	35,520	47	136,100	5,823	43	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	6,270	0.3%	45,650	200	136,100	5,943	(327)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2316	7,480	-0.1%	13,420	27	136,100	7,610	130	70,810	8.6	18/07/2024
CFPT2317	3,750	0.8%	23,480	151	136,100	3,840	90	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2318	7,510	4.7%	30	20	136,100	7,355	(155)	85,490	6.9	11/07/2024
CHDB2306	1,160	-4.1%	19,060	3	23,150	1,090	(70)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2316	1,260	-1.6%	1,400	90	29,050	1,118	(142)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2319	470	-14.6%	96,740	3	29,050	481	11	27,370	3.6	24/06/2024
CHPG2322	1,430	-4.0%	11,860	24	29,050	1,293	(137)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	1,860	-9.7%	30,180	41	29,050	1,830	(30)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	930	-4.1%	80,100	108	29,050	868	(62)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	960	-2.0%	28,990	139	29,050	869	(91)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	960	-3.0%	43,400	167	29,050	868	(92)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	760	0.0%	58,650	200	29,050	660	(100)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	730	-1.4%	1,880	12	29,050	637	(93)	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	1,150	-2.5%	26,240	104	29,050	990	(160)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,420	-1.4%	30	195	29,050	2,453	(967)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,370	-2.1%	18,020	27	29,050	1,328	(42)	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	950	-2.1%	10,460	151	29,050	869	(81)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,970	-2.0%	17,720	332	29,050	1,923	(47)	28,180	2.7	19/05/2025
CMBB2312	2,240	-4.3%	32,600	41	23,200	2,102	(138)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,030	-3.7%	16,360	47	23,200	963	(67)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,420	-1.4%	47,400	200	23,200	1,145	(275)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	800	-2.4%	11,630	59	23,200	777	(23)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,540	-2.5%	3,640	90	23,200	1,474	(66)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,920	-5.0%	50,520	332	23,200	1,395	(525)	23,480	2.0	19/05/2025
CMSN2307	40	-33.3%	3,070	3	76,200	1	(39)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	310	0.0%	680	41	76,200	77	(233)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	810	0.0%	8,760	108	76,200	481	(329)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	680	1.5%	3,550	104	76,200	337	(343)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,200	-1.6%	3,730	195	76,200	601	(599)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	2,160	3.4%	15,220	41	63,500	1,942	(218)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,420	2.5%	26,090	47	63,500	2,311	(109)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,690	2.4%	55,670	200	63,500	1,472	(218)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,740	0.0%	23,430	61	63,500	2,651	(89)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,630	2.3%	108,170	27	63,500	3,599	(31)	42,000	6.0	18/07/2024
CMWG2401	2,420	0.4%	4,200	332	63,500	2,373	(47)	66,000	4.0	19/05/2025
CNVL2305	10	-50.0%	24,910	3	13,400	0	(10)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	1,590	0.0%	55,590	3	24,100	1,624	34	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	80	-20.0%	1,540	3	14,700	0	(80)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	990	-10.0%	27,090	12	14,700	914	(76)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,380	-5.5%	64,910	104	14,700	1,014	(366)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,610	-3.6%	2,790	195	14,700	1,076	(534)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	50	-37.5%	104,840	11	11,550	31	(19)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	70	-46.2%	20,600	12	11,550	52	(18)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	360	-2.7%	3,400	104	11,550	107	(253)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,000	-2.0%	5,320	195	11,550	405	(595)	12,780	2.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2313	290	7.4%	56,250	90	30,650	195	(95)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	20	0.0%	81,540	3	30,650	0	(20)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	520	13.0%	3,330	41	30,650	343	(177)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	260	0.0%	122,460	47	30,650	217	(43)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	450	-4.3%	45,300	200	30,650	371	(79)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	30	-25.0%	78,010	12	30,650	9	(21)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	320	6.7%	25,140	104	30,650	214	(106)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,460	5.8%	30,150	195	30,650	983	(477)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,650	0.0%	133,500	61	30,650	1,461	(189)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	840	-2.3%	123,760	151	30,650	772	(68)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,690	7.0%	33,970	332	30,650	1,797	107	30,000	3.0	19/05/2025
CTCB2307	4,500	0.5%	20	41	24,500	4,244	(256)	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	5,000	-11.5%	26,840	94	24,500	5,121	121	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	2,060	-4.2%	122,170	108	24,500	1,978	(82)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2312	6,350	-2.5%	20	20	24,500	5,811	(539)	15,810	1.5	11/07/2024
CTPB2305	150	36.4%	7,190	12	18,100	51	(99)	18,810	3.9	03/07/2024
CTPB2306	1,100	4.8%	5,880	104	18,100	449	(651)	19,350	1.9	03/10/2024
CVHM2307	10	0.0%	12,050	3	37,750	0	(10)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	40	0.0%	32,140	41	37,750	0	(40)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	240	-4.0%	19,180	108	37,750	45	(195)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	10	0.0%	1,010	12	37,750	0	(10)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	180	0.0%	22,720	104	37,750	33	(147)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	850	6.3%	90	195	37,750	156	(694)	53,460	5.0	02/01/2025
CVIB2304	900	-5.3%	51,250	47	21,800	820	(80)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	630	-3.1%	120,060	200	21,800	491	(139)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,290	-2.1%	1,010	61	21,800	3,072	(218)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	750	-3.9%	3,880	59	21,800	641	(109)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	1,340	3.1%	990	332	21,800	1,049	(291)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIC2306	20	0.0%	7,900	3	41,650	0	(20)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	160	-5.9%	48,440	47	41,650	29	(131)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	230	-4.2%	14,530	108	41,650	77	(153)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	40	0.0%	1,250	12	41,650	0	(40)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	230	-4.2%	3,200	104	41,650	57	(173)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	600	-6.3%	31,780	195	41,650	260	(340)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	10	-50.0%	56,590	3	66,000	0	(10)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	120	9.1%	22,640	47	66,000	3	(117)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	460	-2.1%	2,120	200	66,000	101	(359)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	190	-13.6%	19,390	104	66,000	7	(183)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,000	-2.9%	17,580	195	66,000	62	(938)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,450	0.0%	26,890	332	66,000	780	(670)	66,000	8.0	19/05/2025
CVPB2312	870	-6.5%	58,000	41	19,600	700	(170)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	140	-17.7%	67,580	47	19,600	85	(55)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	310	3.3%	40,800	200	19,600	215	(95)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	50	0.0%	18,160	12	19,600	9	(41)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	320	-47.5%	43,380	104	19,600	166	(154)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	1,240	-0.8%	57,780	195	19,600	546	(694)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	500	0.0%	19,570	59	19,600	423	(77)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	580	0.0%	2,960	90	19,600	451	(129)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,870	-2.1%	56,990	332	19,600	1,377	(493)	19,940	1.9	19/05/2025
CVRE2308	10	-50.0%	54,430	3	20,000	0	(10)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	140	0.0%	2,430	41	20,000	0	(140)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	170	-5.6%	12,680	108	20,000	6	(164)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	10	-50.0%	45,700	12	20,000	0	(10)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	140	0.0%	8,360	104	20,000	5	(135)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	600	-9.1%	2,050	195	20,000	63	(537)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	120	-7.7%	36,070	27	20,000	12	(108)	24,000	3.0	18/07/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
GAS	HOSE	77,900	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	73,800	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,146	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	76,200	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	73,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	131,800	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	50,200	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	31,450	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	66,000	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,150	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	31,200	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,500	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	29,900	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,450	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	14,700	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	22,300	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,800	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	37,750	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	47,250	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	95,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	29,350	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	61,900	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,200	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	86,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	45,600	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	24,500	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,200	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,100	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,500	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,550	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,600	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	30,650	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	28,800	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,550	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	63,500	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	179,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	63,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	97,700	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	61,500	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	29,050	31,200	10/01/2024	15,721
ANV	HOSE	34,000	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	50,500	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	14,200	18,000	10/01/2024	227
PLX	HOSE	42,300	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	43,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,900	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	20,000	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912